

# CHUYỂN ĐỔI TỪ KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG 6 BẬC (HSK 2.0) SANG KHUNG 3 CẤP - 9 BẬC (HSK 3.0): ĐÁNH GIÁ THAY ĐỔI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TIẾNG TRUNG TẠI VIỆT NAM

THE TRANSITION FROM THE SIX-LEVEL (HSK 2.0) TO THE THREE-LEVEL NINE-BAND (HSK 3.0) CHINESE PROFICIENCY FRAMEWORK: AN EVALUATION OF CHANGES AND IMPACTS ON CHINESE LANGUAGE TEACHING IN VIETNAM

Nguyễn Huy Hoàng<sup>1,+</sup>,  
Vũ Minh Hiếu<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Viện Nghiên cứu Nhận thức và Giáo dục, Trường Đại học Thăng Long;  
<sup>2</sup>Học viên cao học, Viện Giáo dục Giáo viên, Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh  
+ Tác giả liên hệ • Email: hh21092003@gmail.com

## Article history

Received: 19/12/2025

Accepted: 12/01/2026

Published: 05/4/2026

## Keywords

HSK 3.0, HSK 2.0, Chinese language education, three - level nine-band framework

## ABSTRACT

Against the backdrop of increasing demands for standardized training quality and international integration, in 2021, the Ministry of Education of China released the “*Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education*” (HSK 3.0), marking a significant transition to replace the six-level HSK system (HSK 2.0), which had revealed limitations in classifying advanced proficiency. This shift poses a significant challenge for Chinese language education in Vietnam, as the HSK certificate plays a crucial role in assessing the proficiency of students and working professionals. This article analyzes the transition from the six-level framework to the three-level nine-band framework across three core dimensions: structure, vocabulary and skills, and assessment philosophy. The study reveals that HSK 3.0 not only increases differentiation with a 9-band system and integrates translation skills but also significantly raises requirements for vocabulary size and cultural knowledge. Furthermore, the article discusses the profound impacts of these changes on Chinese language teaching and learning in Vietnam, including curriculum restructuring, teaching method innovation, and assessment updates. Thereby, the research emphasizes the pivotal role of teachers in adapting to new standards to enhance training quality.

## 1. Mở đầu

Năm 2021, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã ban hành “*Tiêu chuẩn phân cấp năng lực tiếng Trung trong giáo dục tiếng Trung quốc tế*” (GF 0025-2021), chính thức thiết lập khung 3 cấp - 9 bậc (HSK 3.0) thay thế cho hệ thống HSK 6 cấp (HSK 2.0) vốn đã được sử dụng hơn một thập kỉ. Việc điều chỉnh này nằm trong chiến lược nâng cao chất lượng chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế, đáp ứng bối cảnh nhu cầu học tiếng Trung tăng mạnh trên toàn cầu (Zeng và Xiao, 2021). Tính đến năm 2021, đã có 75 quốc gia đưa tiếng Trung vào hệ thống giáo dục quốc dân với khoảng 25 triệu người nước ngoài theo học (Zeng và Xiao, 2021).

Xu hướng đổi mới này tiếp tục được khẳng định tại Đại hội Tiếng Trung Thế giới 2025 ở Bắc Kinh. Với chủ đề “*Đổi mới dẫn dắt, AI hỗ trợ*”, Đại hội nhấn mạnh việc tích hợp sâu trí tuệ nhân tạo và các thành quả số hóa vào khung HSK 3.0, như bản đồ tri thức Hán ngữ và sản phẩm thi thích ứng “*HSK GO*” (Webull, 2025; Li, 2025). Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ sinh thái học liệu cho khung mới vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Tại Việt Nam, từ năm 2021 đến 2024, do chưa có giáo trình chính thức, GV chủ yếu vẫn sử dụng bộ HSK 1- 6 cũ hoặc các tài liệu khác (Giáo trình Boya, Giáo trình Hán Ngữ,...), tạo ra khoảng trống lớn trong việc chuẩn bị năng lực cho người học. Mãi đến tháng 11/2025, bộ “*New HSK Tutorial*” mới được công bố, bước đầu đánh dấu sự hoàn thiện của hệ thống học liệu (FLTRP, 2025). Sự chuyển dịch này đặt ra thách thức lớn cho giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam, khi chứng chỉ HSK giữ vai trò quan trọng trong đánh giá năng lực sinh viên và người đi làm. Các chuyên gia đã nhiều lần nhấn mạnh sự cần thiết của việc phát triển chương trình và tài liệu hỗ trợ theo khung 9 bậc (Zeng và Xiao, 2021) song hiện nay vẫn thiếu các phân tích toàn diện về tác động của quá trình chuyển đổi này đối với thực tiễn dạy và học tại Việt Nam.

Xuất phát từ thực tiễn trên, bài báo này tập trung phân tích sự chuyển đổi từ HSK 6 bậc sang khung 3 cấp - 9 bậc trên ba phương diện cốt lõi: cấu trúc, lượng từ vựng - kỹ năng và triết lý đánh giá, đồng thời thảo luận sâu về ảnh hưởng của những thay đổi này đối với hoạt động dạy và học tiếng Trung tại Việt Nam nhằm làm rõ ý nghĩa của khung năng lực mới và khẳng định vai trò then chốt của GV trong tiến trình đổi mới dạy học tiếng Trung hiện nay.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Lý luận về đánh giá năng lực ngoại ngữ

“Năng lực ngôn ngữ” được hiểu là khả năng kết hợp giữa hệ thống kiến thức ngôn ngữ và khả năng vận dụng kiến thức đó trong các tình huống giao tiếp có ngữ cảnh, bao gồm năng lực tổ chức (ngữ âm, từ vựng, cú pháp) và năng lực dụng ngôn liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ phù hợp với mục đích và bối cảnh giao tiếp (Bachman, 1990). Việc xây dựng khung hay tiêu chuẩn về năng lực ngoại ngữ cần dựa trên mô hình năng lực ngôn ngữ đa thành phần, với hai năng lực chủ đạo là năng lực tổ chức và năng lực dụng ngôn (Bachman, 1990). Do đó, một hệ thống đánh giá năng lực phải tính đến cả hai mặt này: vừa đánh giá độ thành thạo về ngôn ngữ, vừa đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh và hiệu quả mục đích giao tiếp. Bên cạnh đó, lý thuyết về đánh giá ngôn ngữ hiện đại còn đề cao tính độ tin cậy và giá trị đo lường của bài kiểm tra (Bachman, 1990). Một khung đánh giá tốt sẽ định nghĩa rõ ràng các chỉ số định lượng (ví dụ: số lượng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp người học cần biết ở mỗi cấp) và chuẩn đầu ra cho từng kỹ năng, giúp việc thiết kế đề thi và thang đo điểm trở nên nhất quán. Đồng thời, khung phải có tính ứng dụng, nghĩa là có thể dùng làm tham chiếu cho việc biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy và hướng dẫn người học tự đánh giá tiến bộ của bản thân. Tính ứng dụng cũng đòi hỏi khung phù hợp với nhiều đối tượng người học và bối cảnh khác nhau, mang tính mở và linh hoạt chứ không quá cứng nhắc.

#### 2.1.2. Khung năng lực tiếng Trung 6 bậc (HSK 2.0)

Khung HSK 6 bậc được giới thiệu vào năm 2009 như một phần của cải cách kì thi HSK do Hanban (sau này là Trung tâm Hợp tác Ngôn ngữ Giáo dục Trung Quốc - CLEC) thực hiện. Trước đó, phiên bản HSK cũ (1.0, giai đoạn 1984 - 2008) có cấu trúc phức tạp với ba mức (cơ bản, sơ/trung cấp và cao cấp) và tới 11 cấp độ (Li, 2023). Việc chuyển sang HSK phiên bản 2.0 với 6 bậc (HSK1 - HSK6) và 3 cấp độ (Sơ cấp: 1-2, Trung cấp: 3-4 và Cao cấp: 5-6) đã khiến kì thi HSK trải qua hai cải cách lớn: thứ nhất, giảm độ khó của đề thi nhằm biến HSK thành bàn đạp khuyến khích học tập thay vì rào cản gây nản lòng; thứ hai, chuyển trọng tâm đánh giá từ kiểm tra kiến thức ngôn ngữ đơn thuần sang đánh giá kỹ năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp (Li, 2023).

Về cấu trúc, HSK 6 bậc trải dài từ HSK1 đến HSK6 với yêu cầu từ vựng cho từng cấp HSK1 - 6 lần lượt khoảng 150, 300, 600, 1200, 2500 và 5000 từ. Người đạt HSK6 được xem như có thể sử dụng tiếng Trung tương đương trình độ C2 (thành thạo) theo chuẩn châu Âu (Hanban, 2013). Về kỹ năng đánh giá, HSK 2.0 tập trung vào 3 kỹ năng chính trong bài thi viết: Nghe, Đọc, Viết (đối với HSK3 trở lên có phần Viết; HSK1-2 chỉ có Nghe và Đọc). Kỹ năng Nói được đánh giá qua một hệ thống thi nói riêng gọi là HSKK (汉语水平口语考试 - Hanyu Shuiping Kouyu Kaoshi), tách biệt với bài thi HSK viết, tuy nhiên phải đăng kí thi kèm HSK.

Bảng 1. Lượng từ vựng tích lũy và Cấu trúc bài thi HSK 2.0 (Nguồn: Hanban, 2013; Council of Europe, 2014)

Cấp độ HSK	Lượng từ vựng	Khung tham chiếu châu Âu (CEFR)	Cấu trúc bài thi
HSK1	150	A1	Nghe (20 câu), Đọc (20 câu) (Không thi Viết)
HSK2	300	A2	Nghe (35 câu), Đọc (25 câu) (Không thi Viết)
HSK3	600	B1	Nghe (40 câu), Đọc (30 câu), Viết (10 câu).
HSK4	1200	B2	Nghe (45 câu), Đọc (40 câu), Viết (15 câu).
HSK5	2500	C1	Nghe (45 câu), Đọc (45 câu), Viết (10 câu).
HSK6	5.000+	C2	Nghe (50 câu), Đọc (50 câu), Viết (1 bài văn).

Về triết lý đánh giá, HSK 2.0 được định hướng bởi nguyên tắc “dạy học kết hợp khảo thí” (考教结合), nhấn mạnh vai trò của kì thi trong việc hỗ trợ giảng dạy và học tập, tức “lấy thi thúc dạy, lấy thi thúc học” (以考促教、以考促学). Bài thi chú trọng tính khách quan và độ chính xác trong đánh giá, thể hiện qua việc sử dụng chủ yếu các dạng câu hỏi trắc nghiệm lựa chọn cố định, nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng chấm điểm tự động. Đồng

thời, HSK 2.0 hướng tới đánh giá năng lực sử dụng tiếng Trung trong thực tiễn, phản ánh mục tiêu phát triển năng lực ứng dụng ngôn ngữ của người học (Hanban, 2013). Nhìn chung, triết lý đánh giá của HSK 6 bậc vừa kết hợp mục tiêu tiêu chuẩn hóa khách quan, vừa hướng tới tính thực dụng, nhằm hỗ trợ việc dạy và học tiếng Trung như một ngoại ngữ.

### 2.1.3. Khung năng lực tiếng Trung 3 cấp - 9 bậc (HSK 3.0)

Khung 3 cấp - 9 bậc (hay HSK 3.0) được Ủy ban Công tác Ngôn ngữ và Văn tự Quốc gia (Bộ Giáo dục Trung Quốc) ban hành ngày 31/3/2021 và có hiệu lực từ 1/7/2021 (GF 0025-2021).

Về cấu trúc, khung phân chia năng lực tiếng Trung thành 3 cấp độ: Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp; mỗi giai đoạn chia tiếp thành 3 bậc cụ thể (tổng cộng 9 bậc). Bậc 1-3 thuộc Sơ cấp, bậc 4-6 thuộc Trung cấp, và bậc 7-9 thuộc Cao cấp. Đáng chú ý, đối với trình độ Cao cấp, khung không tách riêng yêu cầu cho bậc 7, 8, 9 mà gộp chung thành một mức yêu cầu tổng thể cho cả 3 bậc (về từ vựng, chữ Hán, ngữ pháp) và việc phân định ai ở bậc 7, 8 hay 9 sẽ dựa trên điểm số bài thi đạt được trong một kì thi cao cấp tổng hợp (Ủy ban Công tác Ngôn ngữ và Văn tự Quốc gia, 2021).

Về triết lý đánh giá, HSK 3.0 được định hướng bởi nguyên tắc kết hợp giữa kiến thức ngôn ngữ nền tảng và năng lực giao tiếp thực tế. Khung này lấy “*Bốn tiêu chuẩn định lượng*” (四维基准) bao gồm: âm tiết, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp làm thước đo cơ bản để định vị trình độ, đồng thời nhấn mạnh vào “*Năng lực giao tiếp tổng hợp*” (言语交际能力) thông qua 5 kĩ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và Dịch. Mục tiêu cốt lõi là đo lường chính xác khả năng của người học trong việc vận dụng tiếng Trung để hoàn thành các nhiệm vụ giao tiếp diễn hình trong đời sống, học tập và công việc, qua đó cung cấp một quy chuẩn thống nhất áp dụng cho cả quá trình học tập, giảng dạy và thi cử.

Bảng 2. Tổng hợp các tham số định lượng tích lũy sau mỗi bậc HSK 3.0

(nguồn: Ủy ban Công tác Ngôn ngữ và Văn tự Quốc gia, 2021)

Cấp	Bậc	Âm tiết	Chữ Hán	Từ vựng	Ngữ pháp	Năng lực giao tiếp
Sơ cấp	1	269	300	500	48	Hiểu và sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hằng ngày.
	2	468	600	1272	129	
	3	608	900	2245	210	
Trung cấp	4	724	1200	3245	286	Xử lí tài liệu phức tạp hơn và giao tiếp lưu loát về các chủ đề đời sống, học tập, công việc, đồng thời bắt đầu hình thành kĩ năng dịch thuật.
	5	822	1500	4316	357	
	6	908	1800	5456	424	
Cao cấp	7-9	1110	3000	11092	572	Đọc hiểu các tài liệu dài và chuyên sâu, diễn đạt tư tưởng sâu sắc với văn phong phù hợp ngữ cảnh, và thực hiện dịch thuật ở mức độ chuyên nghiệp.

## 2.2. Đánh giá những thay đổi từ hệ 6 bậc sang hệ 9 bậc

### 2.2.1. So sánh cấu trúc hệ thống cấp bậc

Về số lượng cấp bậc, thay đổi rõ rệt nhất là từ 6 bậc chuyển thành 9 bậc. Khung HSK 2.0 có các cấp HSK1-6 tương ứng trình độ từ cơ bản đến thành thạo. Khung 3.0 mở rộng thành 9 bậc, vẫn bao quát dải từ Sơ cấp đến Cao cấp, nhưng phân nhỏ hơn. Việc này đem lại một số hệ quả:

*Thứ nhất*, khung 9 bậc tạo ra độ phân hóa cao hơn ở trình độ tiền trung cấp và cao cấp. Trong hệ cũ, một người sau khi đạt HSK3 (600 từ) sẽ cần tiến đến HSK4 (1200 từ) - khoảng cách gấp đôi về từ vựng khá lớn, tương tự từ HSK5 lên HSK6 (2500 lên 5000 từ). Hệ mới có các bậc trung gian (HSK3 mới ~2245 từ; HSK5 mới ~4316 từ), giúp người học có mục tiêu ngắn hạn hơn để phấn đấu, đồng thời giúp kì thi đánh giá chính xác bước tiến năng lực. Xét dưới góc độ lí luận đánh giá (Bachman, 1990), khoảng cách năng lực giữa các cấp độ (đặc biệt là HSK5 và HSK6) quá lớn, khiến bài thi thiếu độ nhạy để phân loại chính xác những người học ở trình độ cao cấp. Cấu trúc 9 bậc với các mốc tiền bộ nhỏ hơn giúp thang đo phản ánh chính xác hơn sự phát triển liên tục của năng lực ngôn ngữ, đảm bảo kết quả kiểm tra có độ tin cậy cao hơn đối với các nhóm đối tượng khác nhau.

*Thứ hai*, cấu trúc bài thi HSK cao cấp được điều chỉnh: thay vì có đề riêng cho HSK7, HSK8, HSK9, hệ mới tổ chức một bài thi chung cho cấp Cao cấp (HSK7-9). Điểm số đạt được sẽ phân loại thí sinh thuộc bậc 7, 8 hay 9. Đây là phương thức thi mới, tương tự một số kì thi như IELTS (một đề thi chung đánh giá thí sinh trên thang 9 band).

Cách tiếp cận này có ưu điểm là tinh giản số bài thi, đồng thời cho phép đánh giá linh hoạt năng lực người học trong toàn dải cao cấp. Ngược lại, ở hệ cũ, thí sinh phải chọn đúng cấp thi (ví dụ HSK5 hoặc HSK6) và kết quả chỉ cho biết đỗ/trượt ở cấp đó, ít thông tin về năng lực vượt ngưỡng HSK6. Với thiết kế mới, nếu một người thi HSK Cao cấp đạt điểm rất cao, họ sẽ được cấp chứng chỉ HSK9; nếu điểm thấp hơn, có thể là HSK7 hoặc HSK8, giúp phản ánh sát mức độ thành thạo thực tế của từng cá nhân.

*Thứ ba*, sự thay đổi cấu trúc còn ở thành phần bài thi khi khung mới đưa kỹ năng Dịch vào. Từ bậc Trung cấp (HSK4) trở lên, khung yêu cầu người học có khả năng dịch trực tiếp qua lại giữa tiếng Trung và tiếng bản ngữ ở mức độ câu và đoạn văn đơn giản. Đây là yêu cầu hoàn toàn mới so với HSK6 cũ vốn không có phần thi dịch. Sự xuất hiện của kỹ năng Dịch trong HSK 3.0 đánh dấu bước chuyển dịch trọng tâm từ đánh giá năng lực tổ chức sang đánh giá năng lực dụng ngôn. Theo Bachman (1990), năng lực ngôn ngữ không chỉ nằm ở việc hiểu quy tắc, mà còn ở khả năng truyền tải ý nghĩa phù hợp ngữ cảnh. Kỹ năng dịch đòi hỏi người học phải vận dụng tổng hợp kiến thức ngôn ngữ để xử lý thông tin hai chiều, qua đó đo lường khả năng làm cầu nối giao tiếp thực tế, thể hiện yêu cầu cao hơn so với việc chỉ thụ đắc kiến thức đơn ngữ như ở khung cũ.

### 2.2.2. So sánh về lượng từ vựng và yêu cầu kỹ năng

Về từ vựng, khung 9 bậc nâng đáng kể yêu cầu ở hầu hết các cấp so với khung 6 bậc. Cụ thể, tổng số từ vựng tích lũy từ cấp 1 đến cấp 6 trong khung mới là 5456, so với 5000 của khung cũ. Ở cấp cao nhất, khung mới quy định 11.092 từ cho trình độ Cao cấp (bậc 7-9), gần như gấp đôi so với vốn từ ~5000 từ mà HSK6 cũ hướng tới. Việc tăng từ vựng trải rộng ở các cấp thấp và trung: ví dụ, HSK3 cũ ~600 từ thì HSK3 mới đã yêu cầu tới 2245 từ. Khoảng cách này rất đáng kể - tăng gần 4 lần. HSK4 từ 1200 lên 3245 từ, HSK5 từ 2500 lên 4316 từ. Chỉ riêng HSK6 (trung cấp 3) tăng nhẹ từ 5000 lên 5456 từ, phần tăng chủ yếu dồn vào giai đoạn sơ-trung cấp. Điều này phản ánh chủ trương của khung mới là mở rộng nền tảng từ vựng cho người học ngay từ giai đoạn đầu, giúp họ sớm có khả năng đọc hiểu và giao tiếp phong phú hơn thay vì chờ đến trình độ cao. Li (2023) nhận định yêu cầu từ vựng của khung mới toàn diện và bao quát hơn, bao gồm cả việc bổ sung nhiều từ ngữ khẩu ngữ, từ ghép mới và ngữ cố định mang tính thành ngữ, giúp năng lực người học thực tế và tự nhiên hơn trong giao tiếp (Li, 2023).

*Bảng 3. So sánh lượng từ vựng tích lũy HSK 2.0 và HSK 3.0*

Cấp độ	HSK 2.0	HSK 3.0	Mức độ thay đổi
HSK1	150	500	Tăng hơn 3 lần
HSK2	300	1.272	Tăng hơn 4 lần
HSK3	600	2.245	Tăng gần 4 lần
HSK4	1.200	3.245	Tăng gần 3 lần
HSK5	2.500	4.316	Tăng gần 2 lần
HSK6	5.000	5.456	Tăng nhẹ (khoảng 9%)
Cao cấp (7-9)	-	11.092	Gấp đôi so với HSK6 cũ

Một khác biệt quan trọng về phạm vi kiến thức là khung HSK 3.0 tích hợp chặt chẽ yếu tố văn hóa vào mô tả năng lực ngôn ngữ. Ở mỗi bậc, bên cạnh yêu cầu ngôn ngữ còn có yêu cầu về kiến thức văn hóa Trung Quốc và năng lực giao tiếp liên văn hóa phù hợp. Cụ thể, bậc Sơ cấp yêu cầu nắm vững nghi thức xã giao và ngôn ngữ lịch sự hàng ngày; bậc Trung cấp đòi hỏi khả năng nắm bắt hiện tượng xã hội và so sánh văn hóa; bậc Cao cấp yêu cầu hiểu biết chuyên sâu về lịch sử, triết học để giao tiếp hiệu quả trong môi trường học thuật và chuyên môn.

Sự gia tăng đột biến về lượng từ vựng cho thấy HSK 3.0 chú trọng củng cố năng lực tổ chức, đặc biệt là năng lực từ vựng và ngữ pháp, xem đây là nền tảng cốt lõi. Tuy nhiên, điểm khác biệt lớn nhất nằm ở việc tích hợp các yêu cầu về kiến thức văn hóa và giao tiếp liên văn hóa. Điều này phản ánh rõ nét thành tố năng lực xã hội - ngôn ngữ trong mô hình của Bachman (1990). Khung mới ngoài yêu cầu cơ bản việc người học nói đúng ngữ pháp, còn phải nhạy cảm với các quy tắc xã giao, biện chứng văn hóa và phong cách diễn ngôn phù hợp. Đây là minh chứng cho thấy HSK 3.0 hướng tới đánh giá năng lực giao tiếp toàn diện thay vì chỉ kiểm tra kiến thức ngôn ngữ tách rời.

### 2.2.3. So sánh triết lý đánh giá và mục tiêu kiểm tra

Khung HSK 2.0 ra đời trong bối cảnh chính sách thúc đẩy tiếng Trung ra quốc tế, chuyển trọng tâm từ kiểm tra kiến thức ngôn ngữ sang đánh giá kỹ năng giao tiếp thực tế (Peng và cộng sự, 2021). Kỳ thi HSK này được thiết kế

với độ khó đã được hạ thấp nhằm đóng vai trò là bàn đạp khuyến khích người học, qua đó thu hút đông đảo người học tham gia. Triết lí này phù hợp với mục tiêu “*lấy thi thúc học*” (以考促学), và định hướng “*dạy học kết hợp khảo thí*” (考教结合) nhằm giúp người học đánh giá và cải thiện trình độ (Peng và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, việc duy trì tỉ lệ đậu cao để quảng bá ngôn ngữ đã khiến độ khó của bài thi bị cho là chưa tương xứng với các tiêu chuẩn cao cấp của khung tham chiếu như CEFR hay CLPS (Peng và cộng sự, 2021). Do đó, hệ thống này được coi là thiên về mục tiêu phổ cập và đạt chuẩn hơn là phân loại sâu sắc các trình độ cao cấp, dẫn đến sự ra đời của HSK 3.0 để đáp ứng nhu cầu phân hóa tốt hơn (Zeng và Xiao, 2021).

Ngược lại, khung HSK 3.0 ra đời với tầm nhìn xa hơn về chất lượng và chiều sâu của năng lực ngôn ngữ. Triết lí của khung mới có thể tóm gọn trong các từ khóa: toàn diện, hội nhập, chuẩn hóa và hướng tương lai. “*Toàn diện*” vì như đã phân tích, khung đánh giá đầy đủ mọi thành tố ngôn ngữ (âm tiết, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp) và kĩ năng (nghe, nói, đọc, viết, dịch). “*Hội nhập*” vì khung được thiết kế để tương thích với các chuẩn quốc tế khác và có thể làm tham chiếu cho nhiều nước đưa tiếng Trung vào hệ thống (Zeng và Xiao, 2021). Điều này thể hiện tham vọng biến HSK9 bậc thành “*chuẩn thế giới*” cho tiếng Trung, giống như CEFR cho châu Âu. “*Chuẩn hóa*” vì khung mới được đặt mục tiêu nền móng để xây dựng một loạt tiêu chuẩn liên quan (giáo trình, kì thi, chứng chỉ GV...) đồng bộ. Cuối cùng “*hướng tương lai*” hàm ý chú trọng xu hướng mới như ứng dụng công nghệ, AI trong dạy-học-đánh giá, cũng như nhu cầu giao tiếp số, giao tiếp trực tuyến... của thế kỉ XXI, được thể hiện thông qua bài phát biểu tại Đại hội Tiếng Trung Thế giới 2025 (Li, 2025).

### **2.3. Tác động đối với việc dạy và học tiếng Trung tại Việt Nam**

Việc chuyển đổi từ khung HSK 6 bậc sang khung 9 bậc diễn ra trên phạm vi quốc tế, nhưng tác động cụ thể đến từng bối cảnh địa phương là không giống nhau. Tại Việt Nam, sự thay đổi này đặt ra hàng loạt vấn đề và cơ hội cho việc dạy và học tiếng Trung.

Thứ nhất, *tác động đến chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra tại các cơ sở giáo dục*. Nhiều trường đại học ở Việt Nam có chuyên ngành tiếng Trung hoặc có yêu cầu ngoại ngữ 2 là tiếng Trung. Trước đây, một số trường lấy chuẩn đầu ra cho sinh viên chuyên ngữ là HSK4 hoặc HSK5 (tương ứng B2 hoặc C1). Với khung mới, câu hỏi đặt ra: liệu các trường có nâng chuẩn đầu ra lên HSK7-9 trong tương lai? Theo lộ trình, trong vài năm tới khi HSK 3.0 triển khai hoàn toàn, tương quan HSK4 cũ - HSK4 mới sẽ thay đổi (HSK4 mới khó hơn đáng kể). Do đó, nếu vẫn giữ mốc HSK4 làm đầu ra thì trình độ thực tế của sinh viên sẽ cao hơn trước, hoặc ngược lại nếu giữ mức độ khó như cũ thì có thể phải hạ chuẩn xuống HSK3 mới.

Hiện nay, nhiều trường đang theo dõi tình hình triển khai HSK mới trước khi điều chỉnh. Ví dụ, theo hướng dẫn trong văn bản số 2098/ĐHTN ngày 03/11/2020 của Đại học Thái Nguyên, trước mắt vẫn dùng chuẩn HSK6 bậc cũ quy đổi sang CEFR cho sinh viên làm tiêu chuẩn ngoại ngữ đầu ra (Đại học Thái Nguyên, 2020). Tuy nhiên, về dài hạn, Việt Nam có thể xem xét áp dụng trực tiếp khung năng lực tiếng Trung 9 bậc mới trong hệ thống đánh giá ngoại ngữ quốc gia. Nếu điều này diễn ra, chương trình đào tạo tiếng Trung ở các trường sẽ phải cấu trúc lại để phù hợp 9 bậc. Như vậy, tác động lên quy hoạch chương trình là đáng kể, đòi hỏi sự chuẩn bị từ cấp quản lí giáo dục.

Thứ hai, *tác động đến phương pháp giảng dạy và nội dung bài giảng của GV*. Như phân tích ở trên, khung HSK 3.0 đòi hỏi tích hợp nhiều kĩ năng và kiến thức văn hóa hơn. Do đó, GV ở Việt Nam cần điều chỉnh phương pháp: từ chỗ dạy chủ yếu theo sách (vốn thiên về luyện đọc hiểu, làm bài tập điền từ) sang chỗ tổ chức nhiều hoạt động giao tiếp tương tác, luyện phân xạ nghe nói và đặc biệt là luyện dịch thuật cơ bản. Hơn nữa, GV cần bổ sung yếu tố văn hóa - xã hội Trung Quốc trong bài dạy, tạo điều kiện cho người học hiểu bối cảnh sử dụng ngôn ngữ, phù hợp với yêu cầu khung HSK 3.0.

Thứ ba, *tác động đến đánh giá và kiểm tra trong quá trình dạy học*. Với khung mới, định dạng thi thay đổi, đòi hỏi các bài đánh giá trong quá trình dạy và học cũng phải thay đổi theo. GV Việt Nam sẽ phải thiết kế các bài kiểm tra có phần dịch, phần viết luận dài hơn, thậm chí có thể tổ chức thi nói và thi vấn đáp văn hóa để đảm bảo học viên đạt yêu cầu năng lực toàn diện. Việc này không dễ, vì chính GV cũng cần làm quen với dạng thức đánh giá mới. Ở tầm vĩ mô hơn, các kì thi tiếng Trung trong nước (như thi năng lực GV, thi HS giỏi,...) cũng có thể chịu ảnh hưởng.

Thứ tư, *tác động đến người học, cụ thể là động lực và cách thức học*. Khi HSK 3.0 ra đời, điểm tích cực là hệ thống 9 bậc tạo ra các mốc tiến bộ nhỏ hơn, giúp người học đạt mục tiêu từng bước tốt hơn. Các bậc cao mới (HSK7-9) cũng tạo động lực cho nhóm người học có mục tiêu học thuật cao hơn. Với người học phổ thông, dù HSK1-3 mới đòi hỏi năng lực cao hơn, mức chuẩn nâng lên có thể giúp hình thành nền tảng sử dụng ngôn ngữ thực chất hơn, tránh tình trạng đạt chứng chỉ nhưng năng lực giao tiếp yếu. Nhìn chung, chuẩn mới kì vọng thúc đẩy người học học nghiêm túc và bài bản hơn. Thách thức trước mắt là khả năng một bộ phận người học ngần ngại đăng kí thi, dẫn đến

số lượng thí sinh giảm trong giai đoạn đầu, đây là hiện tượng từng xuất hiện trong cải cách HSK 2.0 vào năm 2009 (Peng và cộng sự, 2021).

Thứ năm, *tác động về nguồn học liệu và công nghệ phục vụ dạy và học*. Tại Việt Nam, ngoài giáo trình chính thức, còn có vô số tài liệu, ứng dụng hỗ trợ học tiếng Trung (flashcard, app di động, website luyện thi...). Những tài nguyên này cũng phải cập nhật theo khung mới. Một thuận lợi là cộng đồng học tiếng Trung ngay từ 2021, đã có các nhóm dịch thuật danh sách 11.092 từ vựng HSK mới và chia sẻ miễn phí cho người học. Nhiều website tự học tiếng Trung ở Việt Nam (như Tiếng Trung Thượng Hải, Thanhmaihsk...) nhanh chóng đăng bài về HSK 3.0, hướng dẫn người học chuẩn bị. Tuy phần lớn nội dung là tổng hợp từ nguồn Trung Quốc, nhưng cũng giúp người học Việt Nam tiếp cận thông tin khung mới kịp thời. Dự kiến trong vài năm tới, khi giáo trình mới phổ biến, thị trường sách tham khảo, sách luyện thi ở Việt Nam sẽ mở rộng với phiên bản HSK 3.0. Nhìn chung, tác động lên mảng học liệu có sự trì hoãn nhưng chắc chắn sẽ diễn ra và giai đoạn 2025-2026 sẽ là cao điểm của cập nhật học liệu.

Từ những phân tích trên, có thể thấy quá trình chuyển đổi sang HSK 3.0 ở Việt Nam ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt hoạt động dạy và học: từ chương trình, phương pháp, đánh giá, đến tài liệu và tâm lý người học. Đây là một cơ hội để nâng cấp chất lượng đào tạo tiếng Trung, giúp người học Việt Nam tiệm cận hơn với chuẩn quốc tế và chuẩn Trung Quốc, nhưng đồng thời đặt ra nhiều thách thức về thích ứng sự phạm.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy HSK 3.0 đánh dấu bước chuyển triết lý quan trọng từ “khuyến khích người học” sang “chuẩn hóa toàn diện và hội nhập” thông qua việc mở rộng thang đo lên 9 bậc, tăng mạnh yêu cầu từ vựng và bổ sung kỹ năng Dịch thuật. Sự thay đổi giúp HSK tiệm cận chuẩn quốc tế như CEFR và đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam trong việc tái cấu trúc chương trình và đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chú trọng năng lực giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, do nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn chuyển giao (2021-2025) với dữ liệu chủ yếu dựa trên văn bản định chuẩn, bài báo chưa đánh giá được tác động thực tế của các bộ học liệu mới. Hướng nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào thực nghiệm hiệu quả của giáo trình HSK 3.0 và xây dựng bảng tham chiếu quy đổi chi tiết giữa khung 9 bậc này với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Bachman, L. F. (1990). *Fundamental considerations in language testing*. Oxford University Press.
- Council of Europe. (2014). *The CEFR levels. Common European Framework of Reference for Languages (CEFR); Council of Europe*. <https://www.coe.int/en/web/common-european-framework-reference-languages/level-descriptions>
- Đại học Thái Nguyên (2020). *Công văn số 2098/ĐHTN-ĐT ngày 03/11/2020 về việc chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy*.
- FLTRP (2025). *HSK 3.0 released and the new HSK coursebook officially launched worldwide*. Fltrp.com. <https://www.fltrp.com/c/2025-11-20/540070.shtml>
- Guojia Yuyan Wenzhi Gongzuo Weiyuanhui [Ủy ban Công tác Ngôn ngữ và Văn tự Quốc gia] (2021). *Tiêu chuẩn phân cấp năng lực tiếng Trung trong giáo dục tiếng Trung quốc tế (GF 0025-2021)*. Beijing: Jiaoyubu.
- Hanban (2013). *Bulletin of HSK and HSKK test*. <https://www.chinesetest.cn/userfiles/file/HSKTest-2013.pdf>
- Li, L. (2025). *China vows to continue support for int'l Chinese language education*. [https://english.www.gov.cn/news/202511/14/content\\_WS69173655c6d00ca5f9a07978.html](https://english.www.gov.cn/news/202511/14/content_WS69173655c6d00ca5f9a07978.html)
- Li, R. (2023). Comparative analysis of Chinese proficiency grading vocabulary between HSK2.0 and HSK3.0. *Journal of Linguistics and Communication Studies*, 2(1), 1-9. <https://doi.org/10.56397/jlcs.2023.03.01>
- Peng, Y., Yan, W., & Cheng, L. (2021). Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK): A multi-level, multi-purpose proficiency test. *Language Testing*, 38(2), 326-337. <https://doi.org/10.1177/0265532220957298>
- Webull. (2025, November 14). *The 2025 World Chinese Language Conference opened in Beijing*. Webull News. <https://www.webull.com/news/13853265942406144>
- Zeng, Y., & Xiao, Z. (2021). Review on Chinese proficiency grading standards for international Chinese language education. *Frontiers in Educational Research*, 4(6). <https://doi.org/10.25236/fer.2021.040619>